

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 7 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 271 /BC-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		19,400	7,732				11,668
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,990	914				3,076
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5,610	2,449				3,161
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8,200	3,720				4,480
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,600	649				951
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		34,100	14,575				19,525
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,500	1,509				4,991
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10,660	5,380				5,280
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14,150	6,463				7,687
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,790	1,223				1,567
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10	6.80				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100	100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20	10.36				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32	36.91				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42	44.34				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9	8.39				
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	20,722	22,648	14,986	20,304	98.0%	89.6%	2,344
	- Cà phê	Ha	29,110	28,934	29,127	29,353	100.8%	101.4%	
	- Cao su	Ha	77,200	76,982	77,541	77,797	100.8%	101.1%	
	- Sắn	Ha	38,244	38,009	37,343	38,558	100.8%	101.4%	
	- Mía	Ha	956	954	1,115	1,115	116.6%	116.8%	
	- Ngô	Ha	4,687	5,035	4,253	4,709	100.5%	93.5%	326
	- Cây ăn quả	Ha	7,898	10,475	10,080	10,488	132.8%	100.1%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,523</i>	<i>1,100</i>	<i>485</i>	<i>893</i>	<i>58.6%</i>	<i>81.2%</i>	<i>207</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,756	3,363	2,420	2,686	153.0%	79.9%	676
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>537</i>	<i>1,000</i>	<i>105</i>	<i>372</i>	<i>69.3%</i>	<i>37.2%</i>	<i>628</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121,672	39,602				82,070
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				69,552
	- Cao su mũ tươi	Tấn		100,635	16,985				83,650
	- Sắn	Tấn		604,621	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				604,621

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Mía cây	Tấn		54,515	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				54,515
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,263.3	2,241	1,785.2	1,787.3	141.5%	79.8%	454
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>22.3</i>	<i>500</i>	<i>1.2</i>	<i>3.3</i>	<i>14.7%</i>	<i>0.7%</i>	<i>497</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	3,962.7	5,407	5,263	5,702	143.9%	105.5%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,298.7</i>	<i>900</i>	<i>161</i>	<i>600</i>	<i>46.2%</i>	<i>66.7%</i>	<i>300</i>
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	262,639	277,280	269,355	269,706	102.7%	97.3%	7,574
	- Đàn trâu	Con	24,423	24,100	24,100	24,035	98.4%	99.7%	65
	- Đàn bò	Con	84,106	85,000	84,800	84,860	100.9%	99.8%	140
	- Đàn lợn	Con	154,110	168,180	160,455	160,811	104.3%	95.6%	7,369
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	20,284	36,750	18,227	21,195	104.5%	57.7%	15,556
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>12,988</i>	<i>23,100</i>	<i>11,550</i>	<i>13,519</i>	<i>104.1%</i>	<i>58.5%</i>	<i>9,581</i>
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	4,284	4,000	50	1,079	25.2%	27.0%	2,921
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.05	63.05	99.9%	99.9%	0.07
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	850	851	109.6%	100.1%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,218	1,868	1,125	1,320	108.4%	70.7%	548

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,370	6,470	2,170	2,568	108.4%	39.7%	3,902
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	217,168	500,000	207,442	244,688	112.7%	48.9%	255,313
	- Tinh bột sắn	Tấn	109,168	320,000	114,055	117,005	107.2%	36.6%	202,995
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	18,028	43,350	14,466	17,352	96.3%	40.0%	25,998
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,492	4,254	1,404	1,635	109.6%	38.4%	2,619
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	264	478	248	287	108.7%	60.1%	191
	- Nước máy	1000 M3	2,066	4,000	1,905	2,220	107.4%	55.5%	1,780
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	17,069	31,481	16,996	19,791	116.0%	62.9%	11,690
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	870,000	1,300,000	971,550	1,047,200	120.4%	80.6%	252,800
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5,000	1,716	2,116		42.3%	2,884
	+ Khách nội địa	Lượt khách	870,000	1,295,000	969,834	1,045,084	120.1%	80.7%	249,916
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	225	320	392	410	182.2%	128.1%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	36	48	42	42	116.7%	87.5%	6
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>5</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3	0	0			3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2,488	4,500	1,632	1,795	72.1%	39.9%	2,705
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4,766	14,299	4,643	5,340	112.0%	37.3%	8,959

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	179.5	290.0	160.0	202.8	113.0%	69.9%	87
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	3.4	6.9	2.8	4.1	122.4%	59.4%	2.8
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng							
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng							
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27,000	12,442				14,558
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>20,400</i>	<i>9,977</i>				<i>10,423</i>
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	236	360	142	165	69.9%	45.8%	195
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	4,318	7,300	1,938	2,030	47.0%	27.8%	5,270
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	222	250	262	268	120.7%	107.2%	
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>33</i>	<i>30</i>	<i>36</i>	<i>42</i>	<i>127.3%</i>	<i>140.0%</i>	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,128	1,500	1,468	1,487	131.8%	99.1%	13

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.3	17.5	17.2	17.1	104.9%	97.7%	0.4	
22	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	260	262	120.2%	104.8%		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,507	2,512	112.3%	100.5%		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm					593,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2						<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3						68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	102.3	108.0	109.2	109.0	106.5%	100.9%		
2	Lao động và việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3,862	6,000	4,256	4,582	118.6%	76.4%	1,418	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm					57.2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		<i>41</i>						<i>41</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều									
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm					16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83						10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987						13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36						9.36
4	Giáo dục và Đào tạo									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		168,000	166,769				1,231
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%		99.9	99.9				
	+ Trung học cơ sở	%		97.9	97.7				0.2
	+ Trung học phổ thông	%		58.0	57.0				1.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyên sang học nghề	%		25.0	21.9				3.1
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		46.0	44.4				1.6
	+ Tiểu học	%		74.0	72.5				1.5
	+ Trung học Cơ sở	%		47.0	45.5				1.5
	+ Trung học phổ thông	%		50.0	52.0				
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.58	93.35	92.50	92.70	102.3%	99.3%	0.65
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.55	19.75	19.50	19.55	105.4%	99.0%	0.20
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.77	11.85	11.85	11.85	100.7%	100.0%	0.00
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.3	39.3	39.3	39.6	98.3%	100.8%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	10.5	10.4	10.4	99.0%	99.0%	0.10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	99.0	99.0	99.0%	99.0%	1.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	99	100	100	100	101.0%	100.0%	0.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	57.9				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91	94				
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.91	99.90				0.01
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.55	98.17				0.38
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98.45	97.89				0.56
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86.5	86.0				0.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91.0	90.5				0.5
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93.0	92.5				0.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100.0	100.0				0.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85.0	84.6				0.4
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70.0	66.7				3.3
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	90				
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82	Báo cáo năm				>=82

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100	Báo cáo năm				100
3	Tỷ lệ giao quân	%		100	100				
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%